

BỘ NỘI VỤ

Số: 11/2018/TT-BNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2018

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam

1. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam là Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng.

Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam là công cụ thu thập số liệu thống kê về thanh niên nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển của thanh niên trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về thanh niên của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân, làm cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và hoạch định chính sách đối với thanh niên.

2. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu (Phụ lục I kèm theo);

b) Nội dung chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng chế độ báo cáo thống kê và quy chế chia sẻ thông tin giữa Bộ Nội vụ và các bộ, ngành; lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam thông qua chế độ báo cáo thống kê của các bộ, ngành;

các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.

b) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

c) Khai thác, phân tích số liệu về thanh niên để đánh giá việc thực hiện chính sách đối với thanh niên hàng năm và 5 năm; đồng thời làm cơ sở hoạch định chính sách, chiến lược phát triển thanh niên.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về thanh niên; xây dựng các phần mềm thống kê để thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê về thanh niên Việt Nam.

2. Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư này, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam, cung cấp cho Bộ Nội vụ để tổng hợp, biên soạn và công bố.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2018.
- 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THUỘC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
I. CHỈ SỐ TỔNG HỢP		

1	0101	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)
II. DÂN SỐ THANH NIÊN VÀ NHÂN KHẨU HỌC		
2	0201	Dân số thanh niên
3	0202	Tỷ số giới tính của thanh niên
4	0203	Tỷ suất sinh con của vị thành niên
5	0204	Số thanh niên là người khuyết tật
6	0205	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
7	0206	Số cuộc kết hôn của thanh niên
8	0207	Số vụ ly hôn của thanh niên
III. LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM		
9	0301	Lực lượng lao động thanh niên
10	0302	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế
11	0303	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên
12	0304	Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo
13	0305	Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên
14	0306	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp; số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
15	0307	Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên
16	0308	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (Tỷ lệ NEET)
17	0309	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm
18	0310	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm
19	0311	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp

		đồng
20	0312	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại
21	0313	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh
22	0314	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc

IV. THAM GIA TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI - TÌNH NGUYỆN

23	0401	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam
24	0402	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
25	0403	Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam
26	0404	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện
27	0405	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng
28	0406	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên
29	0407	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là thanh niên
30	0408	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền
31	0409	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội
32	0410	Tỷ lệ thanh niên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương

V. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

33	0501	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công
----	------	--

		nghệ
34	0502	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
35	0503	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên
36	0504	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì
37	0505	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ

38	0601	Tỷ lệ thanh niên học Trung học phổ thông
39	0602	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông
40	0603	Tỷ lệ thanh niên lưu ban, bỏ học ở cấp Trung học phổ thông
41	0604	Số thanh niên là sinh viên đại học
42	0605	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học
43	0606	Số thanh niên được đào tạo sau đại học
44	0607	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
45	0608	Số thanh niên học nghề
46	0609	Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp

VII. Y TẾ, SỨC KHỎE

47	0701	Chiều cao trung bình của thanh niên
48	0702	Cân nặng trung bình của thanh niên
49	0703	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục
50	0704	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế và số lượt thanh